

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

- Mã chứng khoán: **BFC**
- Địa chỉ trụ sở chính: C12/21 Quốc lộ 1A, Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84-28) 3756 0110 Fax: (84-28) 3756 0799
- Website: www.binhdien.com Email: phanbon@binhchien.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023, bao gồm giải trình lợi nhuận Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 trong thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Nội dung này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/01/2024 tại đường dẫn: www.binhchien.com.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý IV_2023

Người được ủy quyền CBTT



Trần Ngọc Hùng

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÂN
BÓN
BÌNH
ĐIỀN**

Digitally
signed by
CÔNG TY CỔ
PHẦN PHÂN
BÓN BÌNH
ĐIỀN
Date:
2024.01.29
11:31:28
+07'00'



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

C12/21 QL1A, Tân Kiên, Bình Chánh, Tp.HCM.

Tel: 8428 - 37560110 – 37561191 Fax: 8428 – 38770278

Email: phanbon@binhdien.com

Website: www.binhdien.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Tp. Hồ Chí Minh, Tháng 01 – 2024

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	01 - 02
2. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2023	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đến 31 tháng 12 năm 2023	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đến 31 tháng 12 năm 2023	05 – 31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.743.424.595.832	3.486.914.435.132
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	602.044.366.543	541.052.131.617
111	1. Tiền		333.544.366.543	539.052.131.617
112	2. Các khoản tương đương tiền		268.500.000.000	2.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	25.000.000.000	3.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.000.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		560.745.469.124	566.256.304.550
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	575.752.790.218	569.266.723.104
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	15.379.025.772	9.171.403.257
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5.a	15.637.483.373	19.210.101.159
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(46.023.830.239)	(31.391.922.970)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	1.520.212.511.509	2.333.762.829.776
141	1. Hàng tồn kho		1.522.739.902.535	2.338.804.515.959
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.527.391.026)	(5.041.686.183)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.422.248.656	42.843.169.189
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.033.124.569	7.983.443.294
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.036.799.729	22.946.071.637
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.352.324.358	11.913.654.258
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		710.454.553.713	812.741.952.052
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.874.502.545	4.140.144.670
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5.b	3.874.502.545	4.140.144.670
220	II. Tài sản cố định		646.373.395.208	752.627.638.556
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	433.566.473.960	515.118.195.516
222	- Nguyên giá		1.220.654.250.878	1.214.233.567.521
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(787.087.776.918)	(699.115.372.005)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	6.028.110.548	4.704.927.239
225	- Nguyên giá		8.101.686.100	5.911.770.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.073.575.552)	(1.206.842.761)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	206.778.810.700	232.804.515.801
228	- Nguyên giá		244.759.118.857	243.935.118.857
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.980.308.157)	(11.130.603.056)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		39.143.576.687	36.109.772.841
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	39.143.576.687	36.109.772.841
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	5.681.326.730	6.046.047.102
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.661.918.871	11.661.918.871
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.980.592.141)	(5.615.871.769)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.381.752.543	13.818.348.883
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.904.397.518	2.529.884.083
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		12.142.712.900	11.288.464.800
268	3. Tài sản dài hạn khác		334.642.125	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.453.879.149.545	4.299.656.387.184

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.167.923.791.167	2.939.465.557.161
310	I. Nợ ngắn hạn		2.158.323.604.174	2.917.765.290.534
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	231.766.407.941	508.512.670.666
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	22.959.972.095	13.640.857.647
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	132.569.303.596	131.728.234.014
314	4. Phải trả người lao động		81.953.411.631	63.850.810.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	115.399.736.348	77.518.795.802
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	39.943.865.513	10.873.182.359
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18.a	1.483.912.197.317	2.058.262.667.453
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		6.079.857.224	3.476.629.163
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	43.738.852.509	49.901.442.452
330	II. Nợ dài hạn		9.600.186.993	21.700.266.627
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18.b	9.600.186.993	21.700.266.627
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.285.955.358.378	1.360.190.830.023
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.285.955.358.378	1.360.190.830.023
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		571.679.930.000	571.679.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		571.679.930.000	571.679.930.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		24.230.059.200	24.230.059.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		206.035.133.010	204.451.455.967
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.191.833.055	13.191.833.055
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		257.837.885.954	277.808.492.052
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		138.063.807.594	128.508.594.600
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		119.774.078.360	149.299.897.452
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		212.980.517.159	268.829.059.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.453.879.149.545	4.299.656.387.184

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Huỳnh Thị Lan Anh

Trần Ngọc Hùng

Ngô Văn Đông

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý IV năm 2023**

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.229.192.206.944	1.923.428.748.459	8.706.445.659.025	8.706.682.357.843
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	26.317.907.101	26.277.881.338	118.036.574.996	125.324.256.497
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.202.874.299.843	1.897.150.867.121	8.588.409.084.029	8.581.358.101.346
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.975.449.849.538	1.713.139.555.472	7.680.045.926.925	7.693.227.464.289
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		227.424.450.305	184.011.311.649	908.363.157.104	888.130.637.057
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	7.186.551.805	5.261.768.452	20.864.954.942	13.936.203.084
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	36.859.287.845	49.488.439.009	140.370.636.938	145.413.457.358
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.779.353.930	31.069.003.321	117.546.029.995	97.903.378.436
24	8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	85.213.772.853	61.708.035.685	423.663.024.562	346.236.733.644
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	45.451.543.341	44.730.132.719	169.913.715.529	164.258.019.428
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		67.086.398.071	33.346.472.688	195.280.735.017	246.158.629.711
31	12. Thu nhập khác	VI.8	487.863.228	602.589.993	2.016.507.172	1.072.505.868
32	13. Chi phí khác	VI.9	132.461.755	316.518.051	1.048.623.462	1.643.088.577
40	14. Lợi nhuận khác		355.401.473	286.071.942	967.883.710	(570.582.709)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.441.799.544	33.632.544.630	196.248.618.727	245.588.047.002
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	28.834.703.389	15.619.085.554	62.087.515.325	51.682.073.193
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.11	(12.142.712.900)	(11.288.464.800)	(854.248.100)	442.430.600
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		50.749.809.055	29.301.923.876	135.015.351.502	193.463.543.209
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		36.404.414.792	23.511.703.908	148.358.074.860	149.798.354.980
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.345.394.263	5.790.219.968	(13.342.723.358)	43.665.188.229
70	21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	611	370	2.336	2.358
71	22. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	611	370	2.336	2.358

Người lập



Huỳnh Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Hùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024



Ngô Văn Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		196.248.618.727	245.588.047.002
	2. Điều chỉnh cho các khoản		245.622.302.615	207.286.470.419
02	- Khấu hao tài sản cố định		115.688.842.805	94.870.607.138
03	- Các khoản dự phòng		15.085.560.545	15.873.270.668
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(524.642.543)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.614.045.083)	(836.143.280)
06	- Chi phí lãi vay		117.461.944.348	97.903.378.436
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		441.870.921.342	452.874.517.421
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		66.529.666.675	(280.681.873.300)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		816.064.613.424	196.190.671.703
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(310.814.490.200)	(294.153.229.101)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.375.414.233	(92.564.103)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(117.461.944.348)	(96.883.099.375)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.750.562.516)	(63.557.734.776)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	200.000.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(38.795.762.764)	(26.068.114.294)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		827.017.855.846	(112.171.425.825)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.468.403.303)	(94.491.890.689)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		129.090.909	211.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.000.000.000)	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.484.954.174	624.325.098
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.854.358.220)	(95.655.747.409)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.161.762.835.546	5.539.932.062.600
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.747.672.260.316)	(4.886.828.727.740)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(541.125.000)	(1.739.935.330)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(147.720.712.930)	(146.282.859.281)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(734.171.262.700)	505.080.540.249
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		60.992.234.926	297.253.367.015
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		541.052.131.617	243.941.623.517
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(142.858.915)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	602.044.366.543	541.052.131.617

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Lan Anh

Trần Ngọc Hùng

Ngô Văn Đông

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và 05 công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 05 công ty.
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty.

Công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	Thể thao; Quảng cáo	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2. Công ty CP Bình Điền MeKong	Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	SX, TM phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
3. Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	SX, TM phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
4. Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	SX, TM phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
5. Công ty CP Bình Điền Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	SX, TM phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 1.233 nhân viên, tại ngày đầu năm có 1.248 nhân viên.

7. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 là 50,7 tỷ đồng, tăng hơn 73,2% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu phân bón của nông dân tăng từ quý III nên sản lượng bán ra trong Quý IV tăng hơn 46 ngàn tấn tương đương tăng 45,3% so với cùng kỳ, bên cạnh đó biên lợi nhuận gộp cũng được nâng lên 10,6% cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Trong năm 2023 lãi suất ngân hàng bình quân cũng ở mức cao đã làm cho chi phí lãi vay của toàn hệ thống Bình Điền tăng hơn 19 tỷ đồng so với năm 2022. Đồng thời để duy trì thị phần cũng như tăng sản lượng bán ra, Công ty đã áp dụng nhiều chính sách bán hàng khác nhau nên chi phí bán hàng trong năm cũng tăng hơn 77 tỷ đồng tương đương hơn 22% so với cùng kỳ, thêm vào đó tồn kho nguyên liệu giá cao tại Công ty con nên lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023 giảm 30,2% so với cùng kỳ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2023 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 15

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản thuê</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	07 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

<u>Loại tài sản vô hình</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm	07 – 10

Giấy phép nhượng quyền

Chi phí liên quan đến các giấy phép nhượng quyền thương hiệu. Nguyên giá của giấy phép nhượng quyền là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm có được giấy phép nhượng quyền. Giấy phép nhượng quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Lợi thế thương mại

Giá trị lợi thế thương mại là giá trị phát sinh khi hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại Tập đoàn phân bổ không quá 10 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá: phân bón thành phẩm và nguyên liệu phân bón.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ và số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.348.136.133	5.489.515.274
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	329.196.230.410	533.562.616.343
- Các khoản tương đương tiền ^(*)	268.500.000.000	2.000.000.000
Cộng	602.044.366.543	541.052.131.617

^(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm trên 03 tháng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là phải thu thương mại mua bán phân bón các loại.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng không là bên liên quan	575.752.790.218	569.266.723.104
- Công ty TNHH Yetak – Cambodia	62.914.297.600	81.662.446.853
- Công ty TNHH MTV VTNN VT Tiến Thành	24.191.925.764	24.744.244.223
- Công ty CP XNK Phân bón Minh Tân	16.780.647.055	335.384.640
- Công ty TNHH TM XNK Hùng Tiến	13.627.505.762	13.627.505.762
- Các khách hàng khác	458.238.414.037	448.897.141.626
Cộng	575.752.790.218	569.266.723.104

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là trả trước để xây dựng và sửa chữa lớn tài sản cố định.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên liên quan	2.629.005.309	3.629.486.359
- Công ty CP DAP Số 2_Vinachem	2.629.005.309	3.629.005.309
Trả trước cho người bán không là bên liên quan	12.750.020.463	5.542.397.948
- Trả trước cho người bán khác	12.750.020.463	5.542.397.948
Cộng	15.379.025.772	9.171.403.257

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác là bên liên quan	816.998.350	-	816.998.350	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	816.998.350	-	816.998.350	-
Phải thu khác không là bên liên quan	14.820.485.023	-	18.393.102.809	-
- Các khoản tạm ứng của nhân viên	1.242.039.658	-	3.760.610.029	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.578.445.365	-	14.632.492.780	-
Cộng	15.637.483.373	-	19.210.101.159	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác là bên liên quan	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
Phải thu khác không là bên liên quan	137.000.000	-	402.642.125	-
- Phải thu khác	137.000.000	-	402.642.125	-
Cộng	3.874.502.545	-	4.140.144.670	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Số đầu năm	(31.391.922.970)	(25.383.498.225)
Trích lập dự phòng bổ sung	(15.931.907.269)	(11.083.835.645)
Hoàn nhập dự phòng	1.300.000.000	5.075.410.900
Số cuối năm	(46.023.830.239)	(31.391.922.970)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết gồm:	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	794.893.096.857	(2.527.391.026)	1.339.620.406.013	(5.041.686.183)
- Công cụ, dụng cụ	4.538.988.952	-	15.176.806.018	-
- Chi phí SXKD dở dang	107.272.138.524	-	92.405.904.631	-
- Thành phẩm ⁽²⁾	575.563.726.017	-	872.895.824.172	-
- Hàng hóa	11.818.380.156	-	18.705.575.125	-
- Hàng gửi đi bán	28.653.572.029	-	-	-
Cộng	1.522.739.902.535	(2.527.391.026)	2.338.804.515.959	(5.041.686.183)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên liệu phân bón các loại: U-rê, DAP, Kali, SA,...⁽²⁾ Thành phẩm là phân bón các loại.**8. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục số 01.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.641.365.000	3.270.405.000	5.911.770.000
Tăng trong năm	-	2.189.916.100	2.189.916.100
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-
Số cuối năm	2.641.365.000	5.460.321.100	8.101.686.100
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	520.638.288	686.204.473	1.206.842.761
Khấu hao trong năm	368.492.904	498.239.887	866.732.791
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-
Số cuối năm	889.131.192	1.184.444.360	2.073.575.552
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.120.726.712	2.584.200.527	4.704.927.239
Số cuối năm	1.752.233.808	4.275.876.740	6.028.110.548

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất ^(*)	Phần mềm/khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	239.185.913.057	4.749.205.800	243.935.118.857
Mua trong năm	-	824.000.000	824.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	239.185.913.057	5.573.205.800	244.759.118.857
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	9.432.357.061	1.698.245.995	11.130.603.056
Khấu hao trong năm	26.196.488.188	653.216.913	26.849.705.101
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	35.628.845.249	2.351.462.908	37.980.308.157
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	229.753.555.996	3.050.959.805	232.804.515.801
Số cuối năm	203.557.067.808	3.221.742.892	206.778.810.700

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.817.408.256 đồng.

^(*)Quyền sử dụng đất cuối năm của Tập đoàn gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại Tp. Hồ Chí Minh. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này, trong năm 2019, Công ty đã di dời, không hoạt động sản xuất trên khu đất này.
- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An.
- Quyền sử dụng 31.829 m² đất thuê (một phần các thửa số 720, 725, 723, 721; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X267579 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 15/11/2014. Quyền sử dụng này đã thuê chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.21).
- Quyền sử dụng 5.200 m² đất thuê (thuộc phần TK 278B (thửa số 1,2); tờ bản đồ số BĐ ĐC CS số 2) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816767 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuê chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.21).
- Quyền sử dụng 4.000 m² đất thuê (thửa số 1642; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816768 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuê chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.21).
- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD241094 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 02 tháng 12 năm 2016 với tổng diện tích 10.202,50 m² thuộc lô đất số A20B, đường C4, KCN Thành Thành Công, ấp An Hội, xã An Hóa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM189701 và BM189701 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 01 năm 2015 với tổng diện tích 15.233,20 m² thuộc lô đất số A10, đường C4, KCN Bourbon An Hòa, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ, chuyển khác trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	36.109.772.841	19.227.809.195	16.194.005.349	39.143.576.687
- Các hạng mục của nhà máy Bình Điền tại Hồ Chí Minh, Long An	34.949.018.841	14.077.051.546	11.641.855.700	37.384.214.687
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Mekong	-	687.484.617	687.484.617	-
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Quảng Trị	-	2.967.586.031	2.746.090.031	221.496.000
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Lâm Đồng	385.300.000	25.000.001	410.300.001	-
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Ninh Bình	775.454.000	1.470.687.000	708.275.000	1.537.866.000
Cộng	36.109.772.841	19.227.809.195	16.194.005.349	39.143.576.687

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị được đầu tư	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đồng Hà (*)	11.661.918.871	5.681.326.730	(5.980.592.141)	11.661.918.871	6.046.047.102	(5.615.871.769)
Cộng	11.661.918.871	5.681.326.730	(5.980.592.141)	11.661.918.871	6.046.047.102	(5.615.871.769)

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đồng Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, (chiếm tỷ lệ 6,28% vốn điều lệ) mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đồng Hà.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán là bên liên quan	10.556.568	12.249.300.000
- Công ty CP DAP Vinachem	-	-
- Công ty CP SX TM DV Mai Xá	10.556.568	12.249.300.000
Phải trả người bán không là bên liên quan	231.755.851.373	496.263.370.666
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	1.384.800.000	84.250.992.000
- Công ty TNHH Nguyễn Phan	-	3.669.550.000
- Các nhà cung cấp khác	230.371.051.373	408.342.828.666
Cộng	231.766.407.941	508.512.670.666

Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước không là bên liên quan	22.959.972.095	13.640.857.647
- Các người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.959.972.095	13.640.857.647
Cộng	22.959.972.095	13.640.857.647

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nội địa	720.139.088	295.613.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.623.134.777	12.487.873.181
Thuế thu nhập cá nhân	2.315.676.343	1.684.147.929
Các khoản thuế, phí, lệ phí, khác	116.910.353.388	117.260.599.674
Cộng	132.569.303.596	131.728.234.014

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế suất:

- Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất phổ thông 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.248.618.727	245.588.047.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	62.087.515.325	51.682.073.193
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(854.248.100)	442.430.600
Tổng lợi nhuận sau thuế	135.015.351.502	193.463.543.209

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả ngắn hạn	115.399.736.348	77.518.795.802
Cộng	115.399.736.348	77.518.795.802

17. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	18.673.440.000	-
- Cổ tức phải trả Tập đoàn hoá chất việt nam	18.579.600.000	-
- Phải trả cổ tức cổ đông nội bộ	93.840.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	21.270.425.513	10.873.182.359
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	21.270.425.513	10.873.182.359
Cộng	39.943.865.513	10.873.182.359

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn**18.a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân là bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác không là bên liên quan</i>	1.482.747.702.317	1.482.747.702.317	2.052.528.869.278	2.052.528.869.278
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Tp. HCM	151.220.208.850	151.220.208.850	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé	122.931.352.400	122.931.352.400	310.990.917.424	310.990.917.424
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp.HCM	137.639.957.520	137.639.957.520	465.150.935.620	465.150.935.620
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	42.434.000.000	42.434.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu CN Bình Tây Tp. HCM	27.216.915.000	27.216.915.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN Tây Sài Gòn	64.546.505.543	64.546.505.543	86.033.704.095	86.033.704.095
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Tp.HCM	19.650.852.200	19.650.852.200	19.952.579.081	19.952.579.081
- Ngân hàng Nông Nghiệp& Phát triển Nông thôn VN – CN Quảng Trị	12.857.800.000	12.857.800.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương VN – CN Quảng Trị	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Quảng Trị	127.610.754.999	127.610.754.999	134.065.750.831	134.065.750.831
- CLB Nghĩa tình Quảng Trị	2.654.000.000	2.654.000.000	2.654.000.000	2.654.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Lâm Đồng	36.298.469.560	36.298.469.560	15.621.750.000	15.621.750.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Lâm Đồng	27.401.664.916	27.401.664.916	131.183.523.522	131.183.523.522
- Ngân hàng Nông Nghiệp& Phát triển Nông thôn VN – CN Lâm Đồng	-	-	--	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình	524.251.333.519	524.251.333.519	520.542.656.670	520.542.656.670
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ninh Bình	130.000.000.000	130.000.000.000	37.579.293.350	37.579.293.350
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Hà Nội	66.044.392.610	66.044.392.610	183.194.758.685	183.194.758.685
- Ngân hàng - Woori CN Thái Nguyên	1.375.099.600	1.375.099.600	4.000.000.000	4.000.000.000
- Vay ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh NB (MSB)	31.048.395.600	31.048.395.600	49.125.000.000	49.125.000.000
- Vay nợ dài hạn đến hạn trả	1.164.495.000	1.164.495.000	5.733.798.175	5.733.798.175
Cộng	1.483.912.197.317	1.483.912.197.317	2.058.262.667.453	2.058.262.667.453

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác là bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác không là bên liên quan</i>	7.040.000.000	7.040.000.000	19.030.517.894	19.030.517.894
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Tây Sài Gòn ⁽¹⁾	7.040.000.000	7.040.000.000	6.240.826.825	6.240.826.825
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình ⁽²⁾	-	-	12.789.691.069	12.789.691.069
<i>Nợ thuê tài chính</i>	2.560.186.993	2.560.186.993	2.669.748.733	2.669.748.733
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tp. HCM	1.427.115.000	1.427.115.000	721.500.000	721.500.000
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.133.071.993	1.133.071.993	1.948.248.733	1.948.248.733
Cộng	9.600.186.993	9.600.186.993	21.700.266.627	21.700.266.627

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận, tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	49.901.442.452	31.826.106.077	(37.988.696.020)	43.738.852.509
Cộng	49.901.442.452	31.826.106.077	(37.988.696.020)	43.738.852.509

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	371.592.000.000	65,00	371.592.000.000	65,00
- Các cổ đông khác	200.087.930.000	35,00	200.087.930.000	35,00
Cộng	571.679.930.000	100,00	571.679.930.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ còn phải góp
	Vốn điều lệ đã góp		
	571.679.930.000	571.679.930.000	-
Cộng	571.679.930.000	571.679.930.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	571.679.930.000	571.679.930.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	571.679.930.000	571.679.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2022 công ty mẹ đã chi trong năm 2023	(114.335.986.000)	(114.335.986.000)
- Ngày 28/12/2023 Công ty đã chốt danh sách tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023, tỷ lệ chi trả tạm ứng là 5%/cp.		

20d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu phổ thông	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu phổ thông	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

20e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

21. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	1.137.364,17	2.452.253,95

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
- Doanh thu hoạt động bán thành phẩm, khác	8.706.445.659.025	8.706.682.357.843
Cộng	8.706.445.659.025	8.706.682.357.843

2. Các khoản giảm trừ

Chi tiết gồm:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
- Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán	118.036.574.996	125.324.256.497
Cộng	118.036.574.996	125.324.256.497

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán, khác	7.680.045.926.925	7.693.227.464.289
Cộng	7.680.045.926.925	7.693.227.464.289

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:

- Lãi tiền gửi, khác

	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền gửi, khác	20.864.954.942	13.936.203.084
Cộng	20.864.954.942	13.936.203.084

5. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:

- Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, khác

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, khác	140.370.636.938	145.413.457.358
Cộng	140.370.636.938	145.413.457.358

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:

- Chi phí cho nhân viên; chi phí khuyến mãi, chi phí bán hàng khác.

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí cho nhân viên; chi phí khuyến mãi, chi phí bán hàng khác.	423.663.024.562	346.236.733.644
Cộng	423.663.024.562	346.236.733.644

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí nhân viên, chi phí quản lý khác.	169.913.715.529	164.258.019.428
Cộng	169.913.715.529	164.258.019.428

8. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:

- Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
- Thu nhập khác	2.016.507.172	1.072.505.868
Cộng	2.016.507.172	1.072.505.868

9. Chi phí khác

Chi tiết gồm:

- Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí khác	1.048.623.462	1.643.088.577
Cộng	1.048.623.462	1.643.088.577

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Chi tiết gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	62.087.515.325	51.682.073.193
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	62.087.515.325	51.682.073.193

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(854.248.100)	442.430.600
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(854.248.100)	442.430.600

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	148.358.074.860	149.798.354.980
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	14.835.807.486	14.979.835.498
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	133.522.267.374	134.818.519.482
Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (CP)	57.167.993	57.167.993
Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	2.336	2.358

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong năm.

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	148.358.074.860	149.798.354.980
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	14.835.807.486	14.979.835.498
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	133.522.267.374	134.818.519.482
Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (CP)	57.167.993	57.167.993
Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	2.336	2.358

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong năm.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nợ tiềm tàng**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

- 2a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng).*

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng quản trị		
Nguyễn Văn Thiệu - CT.HĐQT	106.000.000	40.000.000
Ngô Văn Đông - TV.HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	756.001.473	751.066.000
Lê Quốc Phong - TV.HĐQT	77.555.000	83.100.000
Đỗ Quang Huy - TV.HĐQT	77.000.000	77.000.000
Mai Thành Phụng - TV.HĐQT	47.555.000	77.555.000
(miễn nhiệm ngày 28/04/2023)		
Nguyễn Bảo Vệ - TV.HĐQT	30.000.000	-
(bổ nhiệm ngày 28/04/2023)		
Cộng	1.094.111.473	1.028.721.000
Ban Tổng Giám đốc	Năm 2023	Năm 2022
Nguyễn Minh Sơn - Phó Tổng giám đốc	632.253.264	614.604.000
(Đến 31/10/2023)		
Võ Văn Phú - Phó Tổng giám đốc	592.619.264	617.316.000
Phan Văn Tâm - Phó Tổng giám đốc (Từ 17/10/2023)	175.958.000	-
Trần Tấn Sơn - Kế toán trưởng (Đến 31/08/2022)	-	457.576.000
Trần Ngọc Hùng - Kế toán trưởng (Từ 01/09/2022)	599.893.636	128.447.500
Cộng	2.042.620.164	1.817.943.500
Ban kiểm soát	Năm 2023	Năm 2022
Trương Minh Phú - Trưởng BKS	678.000.091	520.692.000
Nguyễn Huy Hiếu - TV. BKS	53.000.000	53.000.000
Quảng Đình Gang - TV. BKS	53.555.000	53.555.000
Cộng	786.555.091	627.247.000

- 2b. *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm trước
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Là công ty mẹ (chiếm 65,00% vốn điều lệ của Công ty CP Phân bón Bình Điền)		
<i>Nội dung giao dịch và số dư:</i>			
- Số dư Công ty CP Phân bón Bình Điền phải thu ngắn hạn khác		816.998.350 (tại ngày 31/12/2023)	816.998.350 (tại ngày 31/12/2022)
- Số dư Công ty CP Phân bón Bình Điền phải thu dài hạn khác		3.737.502.545 (tại ngày 31/12/2023)	3.737.502.545 (tại ngày 31/12/2022)
- Số dư Công ty CP Phân bón Bình Điền phải trả tạm ứng cổ năm 2023		18.579.600.000 (tại ngày 31/12/2023)	-
- Công ty CP Phân bón Bình Điền trả cổ tức		74.318.400.000	74.318.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Các bên liên quan khác với Công ty gồm: **Mối quan hệ**

- Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan với thành viên HĐQT, cổ đông lớn.

	Năm 2023	Năm 2022
- Công ty cổ phần DAP – Vinachem (mua hàng hóa)	87.626.060.968	246.352.528.800
- Công ty cổ phần DAP Số 2 – Vinachem (mua hàng hóa)	10.197.000.000	144.567.900.000
- Công ty cổ phần SXTM DV Mai Xá (mua hàng hóa, dịch vụ)	57.383.368.485	94.446.119.878
- Cổ tức trả cho các cá nhân quản lý chủ chốt	364.231.000	349.344.000
• Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.13, V.17.		

3. Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu kinh doanh phân bón.

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm_2023

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.528.469.031.879	1.059.940.052.150	8.588.409.084.029
Giá vốn hàng bán	6.695.851.345.629	984.194.581.296	7.680.045.926.925
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	832.617.686.250	75.745.470.854	908.363.157.104

Năm_2022

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.695.297.221.816	886.060.879.530	8.581.358.101.346
Giá vốn hàng bán	6.838.021.981.055	855.205.483.234	7.693.227.464.289
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	857.275.240.761	30.855.396.296	888.130.637.057

4. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tài sản đảm bảo: Để đảm bảo cho khoản vay, Tập đoàn đã thế chấp hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tài sản cố định hữu hình khác (xem tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.7, V.9, V.11).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Công ty không có nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác.

5. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN*Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh***BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)***Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023***Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)****6. Số liệu so sánh**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

Chỉ tiêu	MS	Năm 2022	Năm 2022
A	B	Đã báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại theo kiểm toán Nhà nước
TÀI SẢN			
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3.486.784.783.333	3.486.914.435.132
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	566.126.652.751	566.256.304.550
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	19.080.449.360	19.210.101.159
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	801.791.889.300	812.741.952.052
II. Tài sản cố định	220	746.058.139.468	752.627.638.556
1. Tài sản cố định hữu hình	221	508.548.696.428	515.118.195.516
- Nguyên giá	222	1.206.915.359.883	1.214.233.567.521
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(698.366.663.455)	(699.115.372.005)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	32.531.346.341	36.109.772.841
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	32.531.346.341	36.109.772.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.160.235.995	6.046.047.102
5. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	255	(5.501.682.876)	(5.615.871.769)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12.902.022.826	13.818.348.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.613.558.026	2.529.884.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	4.288.576.672.633	4.299.656.387.184
NGUỒN VỐN			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	2.937.077.746.752	2.939.465.557.161
I. Nợ ngắn hạn	310	2.915.377.480.125	2.917.765.290.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	129.155.423.595	131.728.234.014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	77.703.795.812	77.518.795.802
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.351.498.925.881	1.360.190.830.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.351.498.925.881	1.360.190.830.023
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	420	268.841.371.945	268.829.059.749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	269.104.275.714	277.808.492.052
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	140.595.681.114	149.299.897.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	4.288.576.672.633	4.299.656.387.184

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

Chỉ tiêu A	MS	Năm 2022	Năm 2022
		Đã được báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại theo kiểm toán Nhà nước
- Giá vốn hàng bán	11	7.703.474.073.889	7.693.227.464.289
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	877.884.027.457	888.130.637.057
- Chi phí tài chính	22	145.299.268.465	145.413.457.358
- Chi phí bán hàng	24	347.239.375.699	346.236.733.644
- Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	235.023.566.949	246.158.629.711
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	234.452.984.240	245.588.047.002
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	49.238.914.573	51.682.073.193
- Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	184.771.639.067	193.463.543.209
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	141.094.138.642	149.798.354.980
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	43.677.500.425	43.665.188.229
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2.221	2.358
- Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	2.221	2.358

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2022
	Đã được báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán Nhà nước
- Lợi nhuận trước thuế	234.452.984.240	245.588.047.002
- Khấu hao tài sản cố định	94.121.898.588	94.870.607.138
- Các khoản dự phòng	15.759.081.775	15.873.270.668
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(280.552.221.501)	(280.681.873.300)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(294.097.880.890)	(294.153.229.101)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	823.761.954	(92.564.103)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(83.595.256.551)	(94.491.890.689)

Việc điều chỉnh lại số liệu đã được trình bày trong báo tài chính năm 2022 là theo kết quả kiểm toán nhà nước kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024.

Người lập biểu



HUỲNH THỊ LAN ANH

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC HÙNG

Tổng Giám đốc



NGÔ VĂN ĐÔNG

PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TĂNG SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	655.431.685.120	477.996.368.964	54.323.543.271	9.985.242.894	16.496.727.272	1.214.233.567.521
2. Tăng trong năm	2.282.259.116	3.280.463.920	2.010.490.400	160.030.000	-	7.733.243.436
- Tăng do mua mới	43.000.596	2.531.463.920	2.010.490.400	160.030.000	-	4.744.984.916
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	2.239.258.520	749.000.000	-	-	-	2.988.258.520
-Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	(59.719.414)	(567.220.000)	(650.620.665)	(35.000.000)	-	(1.312.560.079)
- Thanh lý, nhượng bán	(59.719.414)	(567.220.000)	(650.620.665)	(35.000.000)	-	(1.312.560.079)
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	657.654.224.822	480.709.612.884	55.683.413.006	10.110.272.894	16.496.727.272	1.220.654.250.878
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	346.067.220.109	291.628.748.449	40.819.248.485	6.844.600.845	13.755.554.117	699.115.372.005
2. Tăng trong năm	43.227.125.508	39.925.592.532	3.855.326.390	1.095.868.227	1.181.052.335	89.284.964.992
- Khấu hao trong kỳ	43.227.125.508	39.925.592.532	3.855.326.390	1.095.868.227	1.181.052.335	89.284.964.992
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	(59.719.414)	(567.220.000)	(650.620.665)	(35.000.000)	-	(1.312.560.079)
- Thanh lý, nhượng bán	(59.719.414)	(567.220.000)	(650.620.665)	(35.000.000)	-	(1.312.560.079)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	389.234.626.203	330.987.120.981	44.023.954.210	7.905.469.072	14.936.606.452	787.087.776.918
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	309.364.465.011	186.367.620.515	13.504.294.786	3.140.642.049	2.741.173.155	515.118.195.516
2. Tại ngày cuối năm	268.419.598.619	149.722.491.903	11.659.458.796	2.204.803.822	1.560.120.820	433.566.473.960

Người lập biểu



Huỳnh Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Hùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Đông

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (2)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Số dư đầu năm trước	571.679.930.000	24.230.059.200	-	198.737.353.844	13.191.833.055	280.995.788.915	273.135.834.566	1.361.970.799.580
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	5.714.102.123	-	149.798.354.980	43.665.188.229	199.177.645.332
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	149.798.354.980	43.665.188.229	193.463.543.209
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	5.714.102.123	-	-	-	5.714.102.123
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(152.985.651.843)	(47.971.963.046)	(200.957.614.889)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(152.985.651.843)	(47.971.963.046)	(200.957.614.889)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	571.679.930.000	24.230.059.200	-	204.451.455.967	13.191.833.055	277.808.492.052	268.829.059.749	1.360.190.830.023
5. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	148.358.074.860	(13.342.723.358)	135.015.351.502
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	148.358.074.860	(13.342.723.358)	135.015.351.502
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Giảm trong kỳ này	-	-	-	1.583.677.043	-	(168.328.680.958)	(42.505.819.232)	(209.250.823.147)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.583.677.043	-	(1.583.677.043)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước, thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(23.592.461.415)	(8.203.096.160)	(31.795.557.575)
- Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	(114.335.986.000)	(34.079.283.072)	(148.415.269.072)
- Phân phối tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(28.583.996.500)	-	(28.583.996.500)
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(232.560.000)	(223.440.000)	(456.000.000)
7. Số dư cuối kỳ này	571.679.930.000	24.230.059.200	-	206.035.133.010	13.191.833.055	257.837.885.954	212.980.517.159	1.285.955.358.378

Người lập

Huỳnh Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Hùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Đông